

BẢN TIN PHÁP LUẬT THÁNG 2/2026



MỤC LỤC

A-VĂN BẢN MỚI CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai do Quốc hội ban hành
2. Nghị định 49/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai
3. Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
4. Nghị quyết 66.11/2026/NQ-CP quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai do Chính phủ ban hành

B-CÁC CÔNG VĂN HƯỚNG DẪN GIẢI ĐÁP

1. Công văn 307/CT-PC của Cục Thuế về việc không xử lý vi phạm khi chuyển đổi mô hình từ hộ khoán sang kê khai
2. Công văn 183/BNI-QLDN3 của Thuế tỉnh Bắc Ninh về việc trả lời chính sách thuế về nội dung thanh toán không dùng tiền mặt với khoản tiền lương, tiền công thanh toán bằng tiền mặt khi xác định chi phí được trừ thuế thu nhập doanh nghiệp
3. Công văn 218/CST-TN của Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính về việc áp dụng chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khi thanh toán tiền lương, tiền công cho người lao động
4. Công văn 692/CT-CS của Cục Thuế về chính sách thuế giá trị gia tăng
5. Công văn 6725/CHQ-NVTHQ của Cục Hải quan về việc xử lý nợ thuế
6. Công văn 4433/CHQ-GSQL của Cục Hải quan về việc khai báo chỉ tiêu ủy thác nhập khẩu

A - VĂN BẢN MỚI CỦA NHÀ NƯỚC



Ngày 11/12/2025, Quốc hội thông qua Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Quy định mới về bảng giá đất áp dụng từ 01/01/2026

Căn cứ Điều 7 Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định về bảng giá đất áp dụng từ 01/01/2026 như sau:

[1] Bảng giá đất là một trong các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; tính thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa; thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư lần biển hoặc dự án đầu tư có hạng mục lần biển hoặc các trường hợp không áp dụng được bảng giá đất thì thực hiện xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai 2024.

[2] Bảng giá đất được xây dựng theo loại đất, khu vực, vị trí. Đối với khu vực có bản đồ địa chính dạng số và cơ sở dữ liệu giá đất thì được xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất.

[3] Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; sửa đổi, bổ sung bảng giá đất khi cần thiết.



[4] Đối với các trường hợp áp dụng giá đất cụ thể quy định tại Điều 160 Luật Đất đai 2024 nhưng đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành quyết định về giá đất cụ thể thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng xác định giá đất theo quy định của Nghị quyết này hoặc tiếp tục xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai 2024.

Trường hợp quyết định việc áp dụng xác định giá đất theo quy định của Nghị quyết này thì thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền ban hành đầy đủ căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị quyết 254/2025/QH15.

[5] Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành đầy đủ căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất theo quy định của Nghị quyết này chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026; trong thời gian chưa đủ các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 Nghị quyết 254/2025/QH15 thì việc tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2024.

[6] Việc xác định giá đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai 2024 thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2024 mà không thực hiện theo quy định của Nghị quyết 254/2025/QH15.

[7] Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Đất đai 2024 mà phải tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm thì giá đất tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.





Ngày 31/01/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định 49/2026/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 254/2025/QH15, trong đó đã quy định cụ thể việc phân cấp, phân quyền cho UBND cấp xã trong cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hướng dẫn trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã được cấp sổ đỏ từ 31/01/2026

Theo đó, việc phân cấp, phân quyền cho UBND cấp xã trong cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 49/2026/NĐ-CP như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền cấp xã quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, xác định lại diện tích đất ở;

Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 49/2026/NĐ-CP thì Chính phủ còn quy định về thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp đối với một số cơ quan khác như sau:

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất;
- Văn phòng đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp hoặc đăng ký đất đai lần đầu, đăng ký biến động đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định 49/2026/NĐ-CP;
- Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 14 Nghị định 49/2026/NĐ-CP có thẩm quyền đính chính giấy chứng nhận đã cấp có sai sót; thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Ngày 31/01/2026 Chính phủ ban hành Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Hướng dẫn tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích từ đất ao vườn sang đất ở từ 31/1/2026

Theo đó, Nghị định 50/2026/NĐ-CP quy định về tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao, đất nông nghiệp sang đất ở quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị quyết 254/2025/QH15 như sau:

- Việc tính tiền sử dụng đất quy định tại Điều này được áp dụng một lần cho một hộ gia đình, cá nhân và được tính trên 01 thửa đất do hộ gia đình, cá nhân lựa chọn; lần chuyển mục đích sau trên thửa đất đó hoặc chuyển mục đích của thửa đất khác thì tính tiền sử dụng đất bằng 100% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở và tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhiều thửa đất (kể cả nhiều thửa đất trong phạm vi nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Nghị định 50/2026/NĐ-CP thì hộ gia đình, cá nhân đó được lựa chọn 01 (một) thửa đất để áp dụng tính tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định 50/2026/NĐ-CP. Hộ gia đình, cá nhân cam kết về nội dung này và chịu trách nhiệm về cam kết của mình, thể hiện tại đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất.



Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện hộ gia đình, cá nhân đã được áp dụng việc tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị quyết 254/2025/QH15 nhưng vẫn đề nghị lựa chọn thửa đất để tiếp tục được hưởng chính sách này thì chuyển thông tin đến cơ quan thuế để cơ quan thuế tính lại tiền sử dụng đất bằng mức 100% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở và tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất; số tiền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân đã nộp (nếu có) được trừ vào số tiền sử dụng đất tính lại; đồng thời, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khoản tiền tương đương với mức chậm nộp tiền sử dụng đất được tính từ thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đến thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền có văn bản chuyển vi phạm đến cơ quan thuế theo pháp luật về quản lý thuế.

- Việc tính số lần chuyển mục đích sử dụng đất, xác định hạn mức giao đất ở, lựa chọn thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất để áp dụng theo quy định tại Điều này được tính từ ngày 01/8/2024.

- Giá đất ở và giá đất nông nghiệp để tính tiền sử dụng đất ở, tiền sử dụng đất nông nghiệp là giá đất trên bảng giá đất theo quy định tại Điều 8 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định của cơ quan nhà nước cho thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.



Ngày 06/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết 66.11/2026/NQ-CP quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

Không nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở sẽ bị cấm tham gia đến 5 năm

Theo đó, xử lý vi phạm đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở như sau:

- Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất ở vi phạm nghĩa vụ nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất dẫn đến quyết định công nhận kết quả đấu giá bị hủy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị cấm tham gia đấu giá đối với quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở như sau:

+ Từ 02 năm đến 05 năm đối với trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền trúng đấu giá;

+ Từ 06 tháng đến 03 năm đối với trường hợp người trúng đấu giá nộp không đầy đủ tiền trúng đấu giá.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân là cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 66.11/2026/NQ-CP.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia đấu giá đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 66.11/2026/NQ-CP .

- Nội dung của quyết định cấm tham gia đấu giá, việc gửi, đăng tải quyết định cấm tham gia đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, việc khiếu nại, khởi kiện và thời hiệu xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 25, Điều 26 Nghị định 172/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản 2016 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Trong thời gian các quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về tiền đặt trước, cấm tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

B - CÁC CÔNG VĂN HƯỚNG DẪN GIẢI ĐÁP



Ngày 19/1/2026 Cục Thuế ban hành Công văn 307/CT-PC về việc không xử lý vi phạm khi chuyển đổi mô hình từ hộ khoán sang kê khai, theo đó:

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế theo phương thức khoán trong năm 2025 trở về trước (bao gồm cả trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thay đổi về quy mô sản xuất kinh doanh dẫn đến doanh thu khoán thuế thay đổi từ 50% trở lên) và đã được cơ quan thuế thực hiện ấn định doanh thu và xác định mức thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế thì khi chuyển sang hình thức kê khai thuế từ ngày 01/01/2026 cơ quan thuế không thực hiện kiểm tra thuế, không sử dụng doanh thu khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh năm 2026 để xử lý hồi tố đối với nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế theo phương thức khoán từ năm 2025 trở về trước, trừ trường hợp dưới đây.

Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền phát hiện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hành vi gian lận, che giấu doanh thu dẫn đến thiếu số thuế phải nộp thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP hoặc trường hợp vi phạm nghiêm trọng có thể bị xử lý hình sự về tội trốn thuế theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).



Ngày 8/1/2025 Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh ban hành Công văn 183/BNI-QLDN3 về việc trả lời chính sách thuế về nội dung thanh toán không dùng tiền mặt với khoản tiền lương, tiền công thanh toán bằng tiền mặt khi xác định chi phí được trừ thuế thu nhập doanh nghiệp:

Trường hợp công ty chi trả tiền lương (gọi chung là các khoản thanh toán khác) cho người lao động của doanh nghiệp từng lần từ 05 triệu đồng trở lên mà không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định thì không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Quy định này được áp dụng từ thời điểm Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 có hiệu lực thi hành.



Ngày 27/1/2026 Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính ban hành Công văn 218/CST-TN về việc áp dụng chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khi thanh toán tiền lương, tiền công cho người lao động, theo đó:

Trường hợp doanh nghiệp có khoản chi thanh toán tiền lương, tiền công trả cho người lao động đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 320/2025/NĐ-CP và không thuộc các khoản chi không được trừ quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị định 320/2025/NĐ-CP thì khoản chi thanh toán tiền lương, tiền công này được xác định là khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN trong kỳ. Trong đó, đối với khoản chi thanh toán tiền lương, tiền công từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên cho người lao động kể từ ngày Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 15/12/2025), để được tính vào chi phí được trừ thì doanh nghiệp phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Việc xác định chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Ngày 27/1/2026 Cục Thuế ban hành Công văn 692/CT-CS về chính sách thuế giá trị gia tăng, theo đó:

Trường hợp cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư đã được đầu tư trước ngày 01/7/2025 mà vẫn đang trong giai đoạn đầu tư kể từ ngày Nghị định 181/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định hoàn thuế đối với đầu tư tại Điều 30 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.



Ngày 27/1/2026 Cục Hải quan ban hành Công văn 6725/CHQ-NVTHQ về việc xử lý nợ thuế, theo đó:

Chi cục Hải quan khu vực hoặc đơn vị Hải quan (địa bàn mà Chi cục Hải quan khu vực không đóng trụ sở) trong thời gian 03 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị xác nhận nợ thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kết quả xử lý.

Kể từ ngày phát hành văn bản xác nhận nợ, doanh nghiệp không được đăng ký mở tờ khai hải quan. Văn bản xác nhận nợ có giá trị sau 03 ngày kể từ ngày ký. Các đơn vị hải quan trên cơ sở chứng từ, sổ sách kế toán thuế xuất nhập khẩu kiểm tra việc nợ thuế của doanh nghiệp. Trường hợp xác định doanh nghiệp còn nợ thuế bao gồm cả số liệu trên hệ thống kế toán thuế tập trung và các trường hợp không phản ánh trên hệ thống này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thì phản hồi về cơ quan hải quan nơi xác nhận để xác nhận lại tình trạng nợ thuế của doanh nghiệp; Quá thời hạn trên nếu Chi cục Hải quan khu vực không phản hồi về cơ quan hải quan nơi xác nhận thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp tại đơn vị mình.

Ngày 20/1/2026 Cục Hải quan ban hành Công văn 4433/CHQ-GSQL về việc khai báo chỉ tiêu ủy thác nhập khẩu, theo đó:

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân chưa có mã số thuế hoặc trong thời gian chờ cấp mã số thuế, không thể sử dụng số định danh cá nhân để đăng ký tờ khai trên hệ thống VNACCS/VCIS.

Người khai hải quan sử dụng mã tạm "999999999-998" theo Công văn số 3474/TCHQ-GSQL ngày 25/4/2016 và 4068/TCHQ-GSQL ngày 03/8/2023 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) trong trường hợp tổ chức, cá nhân ủy thác nhập khẩu chưa có mã số thuế hoặc trong thời gian chờ cấp mã số thuế.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm:

Các thông tin trên Bản tin của Công ty Kiểm toán CPA VIETNAM được chúng tôi cập nhật từ các văn bản pháp quy do các cơ quan nhà nước ban hành trên các phương tiện thông tin đại chúng và cho mục đích tham khảo. Bản tin này nhằm chuyển tới Quý vị các thông tin khái quát không bao gồm toàn bộ các nội dung cụ thể có liên quan và không được sử dụng như các thông tin tư vấn cụ thể. Các tổ chức, cá nhân nếu muốn áp dụng các quy định khái quát trong tài liệu này vào trường hợp cụ thể nào đó đều cần phải có sự tham khảo ý kiến của các chuyên gia tư vấn của chúng tôi. Do vậy, Công ty Kiểm toán CPA VIETNAM sẽ không chịu bất cứ thiệt hại do kết quả của việc người đọc chỉ dựa vào các thông tin khái quát trong tài liệu này.

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235
Nguyễn Trãi, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toản, Phường Cửa Nam,
TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

VP. Đại diện

Tầng 3, tòa B Cao ốc Văn phòng VG
Building, 235 Nguyễn Trãi, P. Khương Đình,
TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368

CN. Miền Nam

Tầng 4, Cao ốc Văn phòng Hoàng Anh
Safomec, 7/1 Thành Thái, P. Diên Hồng,
TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959